

KẾT QUẢ VÒNG I KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ THÁI BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Bùi Thị Hà	Anh				4	5	1989	Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		TBI00007		VT	VT	VT		TBI00053
2	Bùi Thị Ngọc	Anh				7	9	1990	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI00011		45.00	48.75	45.00		TBI00060
3	Bùi Xuân	Anh	11	3	1993				Thành phố Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Thương mại quốc tế		TBI00014		55.00	65.00	75.00		TBI00174
4	Hoàng Lan	Anh				22	4	1993	Xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Học Viện Tài chính	Thuế		TBI00036		100.00	65.00	92.50		TBI00049
5	Hoàng Thị Mai	Anh				15	3	1994	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI00040		VT	VT	VT		TBI00281
6	Hoàng Thị Vân	Anh				9	6	1994	Xã Đông Hà, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình	Học Viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		TBI00041		VT	VT	VT		TBI00211
7	Lại Thị Vân	Anh				29	7	1991	Tân Hòa, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		TBI00043		VT	VT	VT		TBI00143
8	Nguyễn Bảo	Anh				23	8	1989	Kiến Xương, Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh		TBI00057		82.50	MT	62.50		TBI00148
9	Nguyễn Hải	Anh				22	4	1994	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Thương mại	Luật thương mại	Con TB	TBI00059	20	62.50	57.50	57.50		TBI00044
10	Nguyễn Thị Hà	Anh				15	7	1991	Ha Hòa, Phú Thọ	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng		TBI00065		37.50	37.50	25.00		TBI00114
11	Nguyễn Thị Ngọc	Anh				10	9	1992	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI00071		62.50	40.00	47.50		TBI00082
12	Nguyễn Thị Phương	Anh				15	1	1984	Thái phúc, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán		TBI00072		47.50	37.50	40.00		TBI00364
13	Nguyễn Thị Vân	Anh				8	11	1988	phường Tiên phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI00076		87.50	56.25	80.00		TBI00171
14	Nguyễn Tuấn	Anh	10	1	1992				Đại lai II, Phú xuân, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		TBI00081		VT	VT	VT		TBI00235
15	Phạm Kim	Anh				29	8	1994	thị trấn Diêm Điền, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		TBI00086		90.00	61.25	67.50		TBI00350
16	Phạm Thị Hải	Anh				14	3	1992	Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		TBI00088		62.50	65.00	62.50		TBI00135
17	Phạm Tú	Anh				16	6	1990	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Công đoàn	Kế toán		TBI00099		47.50	43.75	47.50		TBI00092
18	Trần Thị Lan	Anh				20	12	1991	xã Hòa Bình, Hưng Hà, Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng		TBI00101		90.00	43.75	70.00		TBI00012
19	Trần Thị Vân	Anh				6	7	1991	Xã Tân Tự - huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà nội	Ngân hàng		TBI00105		VT	VT	VT		TBI00304
20	Vũ Phương Linh	Anh				22	10	1991	Tiền Hải, Thái Bình	Đại học Lao động - Xã hội	Kế toán		TBI00115		50.00	55.00	55.00		TBI00376
21	Vũ Thị Lan	Anh				9	2	1990	Thái Bình	Đại học Thủy Lợi	Kế toán		TBI00119		67.50	52.50	90.00		TBI00087
22	Nguyễn Ngọc	Ánh	20	12	1993				Thái Thụy, Diêm Điền, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Thanh toán quốc tế		TBI00127		67.50	68.75	70.00		TBI00155
23	Nguyễn Thị	Ánh				27	5	1989	xóm 2, thôn Duyên Tục, xã Phú Lương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		TBI00129		VT	VT	VT		TBI00222
24	Nguyễn Thái	Bảo	26	6	1990				Xã Đông Trá, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính - ngân hàng	Con TB	TBI00142	20	70.00	31.25	65.00		TBI00370
25	Đào Ngọc	Bích				20	8	1994	Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật kinh tế	Con TB	TBI00149	20	VT	VT	VT		TBI00266
26	Bùi Minh	Cánh	8	12	1982				Xã Bình Định - Huyện Kiến Xương - TP Thái Bình	Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán	Con TB	TBI00174	20	50.00	28.75	25.00		TBI00380
27	Đoàn Thị kim	Chi				11	11	1989	Thái Hà, Thái Thụy, Thái Bình	Trường Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		TBI00188		42.50	50.00	57.50		TBI00002
28	Nguyễn Thị Linh	Chi				18	1	1993	xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		TBI00194		87.50	58.75	92.50		TBI00101

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
29	Nguyễn Thị Yến	Chi				2	7	1994	Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		TBI00195		60.00	41.25	65.00		TBI00064
30	Nguyễn Thị	Chiên				12	5	1994	xóm 2, xã Hòa Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Học viện tài chính	Kế Toán doanh nghiệp		TBI00197		52.50	40.00	75.00		TBI00269
31	Phạm Như	Chính	25	9	1990				Đồng Xá - Đồng Hưng - Thái Bình	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		TBI00205		VT	VT	VT		TBI00221
32	Vũ Thị	Chung				3	6	1993	Thôn Cộng hoà, xã Đồng Quang, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học giao thông vận tải	Kế toán tổng hợp		TBI00216		VT	VT	VT		TBI00239
33	Đỗ Thành	Công	11	9	1977				Thôn Trính Nhất Tây - xã An Ninh - huyện Tiền Hải - Tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TBI00220		40.00	23.75	VT		TBI00275
34	Phạm Duy	Đạt	16	1	1993				Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		TBI00255		77.50	56.25	77.50		TBI00086
35	Quách Tất	Đạt	14	8	1994				Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế Quốc tế		TBI00256		67.50	70.00	85.00		TBI00035
36	Tổng Minh	Đạt	5	12	1992				Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kiểm toán		TBI00257		65.00	56.25	67.50		TBI00025
37	Tô Thị	Diên				3	10	1991	Thôn Bắc, Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI00263		VT	VT	VT		TBI00230
38	Lưu Thị Minh	Diệp				24	8	1992	Thái Bình	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		TBI00269		62.50	35.00	45.00		TBI00187
39	Trần Ngọc	Diệp				26	1	1995	Thái Bình	Đại học Ngoại thương	Kế toán		TBI00274		55.00	88.75	67.50		TBI00336
40	Trần Cao	Điều	11	1	1990				Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Tài chính Doanh nghiệp		TBI00282		VT	VT	VT		TBI00019
41	Phạm Thị	Dịu				16	7	1982	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00292		62.50	25.00	32.50		TBI00339
42	Trần Thị	Dịu				13	6	1987	Quỳnh Hưng, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	Con BB	TBI00293	20	62.50	33.75	67.50		TBI00290
43	Nguyễn Thị	Doan				28	3	1990	Thái Bình	Viện Đại học Mở Hà nội	Kế toán		TBI00295		VT	VT	VT		TBI00329
44	Nguyễn Quốc	Đoàn	24	9	1994				Thôn 10, xã Vũ Trung, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản trị doanh nghiệp		TBI00299		85.00	70.00	87.50		TBI00018
45	Mai Nguyễn	Đông				24	9	1993	xã Đông Đô, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật	Con TB	TBI00304	20	72.50	48.75	80.00		TBI00202
46	Trần Đình	Đông	16	9	1993				Hưng Hà, Thái Bình	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		TBI00306		45.00	30.00	52.50		TBI00124
47	Vũ Anh	Đức	5	12	1992				Phú Xuân, thành phố Thái Bình	Viện đại học công nghệ TOULON	Bảo hiểm ngân hàng		TBI00333		32.50	MT	42.50		TBI00176
48	Vũ Văn	Đức	7	4	1991				Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		TBI00334		87.50	41.25	85.00		TBI00046
49	Hà Thị Thủy	Dung				17	10	1992	Vũ Tây - Kiến Xương - Thái Bình	Đại Học Tây Bắc	Kế Toán		TBI00343		60.00	52.50	72.50		TBI00251
50	Lê Thị	Dung				23	6	1994	Thôn Văn Động, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Hải Dương	Kế toán tổng hợp		TBI00353		VT	VT	VT		TBI00220
51	Nguyễn Hồng	Dung				4	5	1991	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kiểm toán		TBI00360		VT	VT	VT		TBI00055
52	Nguyễn Thị	Dung				9	10	1993	Quỳnh Ngọc, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Trà Vinh	Tài chính - Ngân hàng		TBI00364		37.50	36.25	40.00		TBI00282
53	Phạm Thủy	Dung				9	2	1989	Thái Bình	Viện Đại học Mở Hà nội	Quản trị kinh doanh		TBI00373		90.00	68.75	82.50		TBI00009
54	Đoàn Anh	Dũng	24	4	1994				Thái Thụy, Thái Bình	Học viện chính sách và phát triển	Kinh tế đối ngoại		TBI00381		80.00	58.75	70.00		TBI00150
55	Lê Hồng	Dũng	27	3	1986				Thái Bình	Đại học Thủy Lợi	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		TBI00382		32.50	27.50	52.50		TBI00075
56	Lương Văn	Dũng	27	9	1992				Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	TBI00383	20	42.50	56.25	65.00		TBI00056
57	Nguyễn Tiến	Dũng	16	10	1989				Thụy Việt, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI00387		40.00	27.50	30.00		TBI00117
58	Vũ Quang	Dũng	12	11	1990				phường Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Điện lực	Kế toán		TBI00391		32.50	31.25	47.50		TBI00372
59	Đào Thị	Duyên				20	2	1989	Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		TBI00429		52.50	26.25	37.50		TBI00277

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
60	Hoàng Thị Hương	Giang				10	12	1994	Đồng Dương, Đồng Hưng, Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		TBI00439		50.00	63.75	62.50		TBI00300
61	Khúc Thị Hương	Giang				2	9	1991	Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Thuế		TBI00441		87.50	76.25	90.00		TBI00188
62	Phi Trường	Giang	20	9	1984				xã Đông Á, huyện Đồng Hưng, tỉnh Thái Bình.	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính kế toán	Con TB	TBI00455	20	30.0	VT	VT	Khiển trách	TBI00115
63	Nguyễn Thanh	Hà				3	9	1991	Thụy Ninh, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà nội	Quản lý kinh doanh		TBI00496		92.50	77.50	85.00		TBI00241
64	Nguyễn Thị	Hà				5	10	1990	Thôn Tổng Vũ, xã Vũ Chính, TP Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00499		42.50	35.00	32.50		TBI00028
65	Nguyễn Thị	Hà				4	9	1990	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Thăng Long	Tài chính ngân hàng		TBI00500		80.00	71.25	72.50		TBI00110
66	Phạm Thị Thu	Hà				7	4	1990	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán	Con NHDKC bị NCDHH	TBI00526	20	VT	VT	VT		TBI00128
67	Vũ Thanh	Hà				9	11	1988	Vũ Hội - Vũ Thư - Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI00541		60.00	30.00	65.00		TBI00310
68	Vũ Thị Thu	Hà				22	7	1993	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00549		VT	VT	VT		TBI00146
69	Nguyễn Xuân	Hải	20	4	1994				Đồng Giang, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Giao thông vận tải	Kinh tế vận tải du lịch		TBI00567		70.00	42.50	72.50		TBI00058
70	Nguyễn Xuân	Hải	1	3	1991				Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		TBI00566		70.00	56.25	55.00		TBI00190
71	Nguyễn Thị	Hân				28	6	1991	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI00575		52.50	42.50	72.50		TBI00158
72	Đào Thị	Hằng				24	11	1988	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00587		VT	VT	VT		TBI00283
73	Nguyễn Thị	Hằng				3	4	1991	xã Vũ Công, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán		TBI00604		VT	VT	VT		TBI00137
74	Nguyễn Thị	Hằng				11	3	1985	Gia viễn, Ninh Bình	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		TBI00602		57.50	30.00	45.00		TBI00120
75	Nguyễn Thị Thu	Hằng				20	3	1988	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán		TBI00611		97.50	MT	82.50		TBI00134
76	Nguyễn Thị Thu	Hằng				23	6	1992	Thôn Đoàn kết, xã Hồng Châu, Đồng Hưng, Thái Bình	Học viện tài chính	Kiểm toán		TBI00613		72.50	37.50	67.50		TBI00010
77	Vũ Nguyễn Thu	Hằng				30	1	1993	xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học dân lập Hải Phòng	Kế toán - Kiểm toán		TBI00628		42.50	37.50	65.00		TBI00175
78	Bùi Văn	Hạnh	21	3	1991				Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		TBI00634		90.00	76.25	85.00		TBI00052
79	Đỗ Thị Mai	Hạnh				27	2	1993	Thôn Đông, xã Thái Học, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học Tài chính - Marketing	Thuế		TBI00638		65.00	53.75	50.00		TBI00216
80	Nguyễn Thị	Hạnh				5	4	1993	Thôn Thọ Tiến, xã Minh Châu, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Thương mại	Thương mại quốc tế		TBI00651		VT	VT	VT		TBI00008
81	Nguyễn Thị	Hạnh				7	10	1991	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng		TBI00649		42.50	41.25	22.50		TBI00349
82	Nguyễn Thị	Hạnh				1	7	1987	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00645		VT	VT	VT		TBI00343
83	Nguyễn Thị	Hạnh				22	1	1981	Thái Bình	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		TBI00644		17.50	VT	VT		TBI00291
84	Trần Thị Đức	Hạnh				6	5	1991	Thôn Bắc Đồng, xã Thái Thụy, Huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI00654		90.00	61.25	60.00		TBI00231
85	Đỗ Thị	Hiền				24	6	1992	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngân hàng		TBI00666		70.00	56.25	67.50		TBI00067
86	Hoàng Thị	Hiền				2	8	1985	Tiền Hải, Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00667		57.50	16.25	35.00		TBI00108
87	Nhâm Thị Thanh	Hiền				5	11	1984	Đồng Hưng Thái Bình	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp	Con TB	TBI00672	20	47.50	42.50	37.50		TBI00076
88	Hoàng Đức	Hiền	25	6	1979				Tiền Hải, Thái Bình	Kinh tế quốc dân	Kế toán	Con NHDKC bị NCDHH	TBI00682	20	55.00	57.50	42.50		TBI00040
89	Khổng Thị Thu	Hiền				29	12	1993	Thái Bình	Học Viện Nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		TBI00685		32.50	28.75	30.00		TBI00303

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
90	Nguyễn Thị Thanh	Hiền				20	2	1993	xã Vân Trường, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		TBI00698		55.00	46.25	52.50		TBI00163
91	Nguyễn Thị Thu	Hiền				4	12	1994	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI00704		90.00	73.75	82.50		TBI00041
92	Nguyễn Thị Thu	Hiền				28	12	1992	Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế và quản lý công		TBI00700		VT	VT	VT		TBI00219
93	Phạm Thị	Hiền				18	11	1988	Tổ 7 Phường Hoàng Diệu Thành phố Thái Bình Tỉnh Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con NHĐKC bị NCDHH	TBI00707	20	82.50	47.50	70.00		TBI00203
94	Phạm Ngọc	Hiển	15	12	1993				Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00725		52.50	37.50	60.00		TBI00313
95	Nguyễn Minh	Hiếu	12	8	1994				thôn Đức Lân, Vũ Hối, vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI00735		80.00	53.75	70.00		TBI00068
96	Đặng Thị	Hoa				23	7	1990	Tân Tiến, Hưng Hà, Thái Bình	Học viện công nghệ Bưu chính viễn thông	Quản trị kinh doanh		TBI00743		VT	VT	VT		TBI00256
97	Đinh Ngọc	Hoa				22	10	1992	Thái Bình	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		TBI00745		67.50	73.75	72.50		TBI00365
98	Lê Thị Như	Hoa				11	9	1991	Vũ Vinh, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		TBI00753		60.00	45.00	62.50		TBI00276
99	Nguyễn Thị Mai	Hoa				28	12	1992	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Ngân hàng		TBI00763		57.50	43.75	65.00		TBI00371
100	Phạm Thị	Hoa				30	3	1993	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Ngân hàng		TBI00765		VT	VT	VT		TBI00341
101	Vũ Thị	Hoa				29	3	1989	Tán Thuật, Kiến Xương, Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI00775		VT	VT	VT		TBI00207
102	Bùi Thị	Hòa				11	4	1994	Đồng Trung, Tiền Hải, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI00779		VT	VT	VT		TBI00262
103	Bùi Thị	Hòa				13	10	1993	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngân hàng		TBI00778		VT	VT	VT		TBI00327
104	Đỗ Quang	Hòa	15	7	1993				Thái Bình	Học Viện Tài chính	Tin học Tài chính kế toán	Con TB	TBI00781	20	82.50	42.50	80.00		TBI00005
105	Phạm Thị	Hòa				9	4	1991	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng		TBI00792		67.50	57.50	35.00		TBI00061
106	Vũ Thị	Hòa				30	5	1994	Đồng Lĩnh, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán	Con BB	TBI00794	20	75.00	42.50	77.50		TBI00254
107	Phạm Thị	Hoài				19	3	1984	Đồng Hưng Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Kế toán		TBI00798		45.00	32.50	32.50		TBI00136
108	Trần Thị	Hoài				24	9	1995	Chiến Thắng, Bách Thuận, Vũ Thư	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế đầu tư		TBI00799		90.00	61.25	80.00		TBI00385
109	Tạ Huy	Hoàng	1	9	1992				Xóm 8, thôn Quang lang, Thụy Hải, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Mỏ địa chất	Kế toán		TBI00810		90.00	65.00	92.50		TBI00038
110	Phạm Ánh	Hồng				20	2	1993	Thành phố Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Luật kinh doanh		TBI00827		57.50	55.00	60.00		TBI00140
111	Phạm Thị Xuân	Hồng				24	1	1990	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00830		VT	VT	VT		TBI00307
112	Phạm Thu	Hồng				9	6	1984	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI00831		72.50	46.25	72.50		TBI00015
113	Vũ Thị	Huế				14	2	1993	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kiểm toán		TBI00850		62.50	70.00	65.00		TBI00039
114	Bùi Thị	Huệ				1	2	1989	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI00851		VT	VT	VT		TBI00279
115	Dương Thị	Huệ				25	3	1984	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00854		42.50	33.75	30.00		TBI00091
116	Hoàng Thị	Huệ				10	2	1989	An Bình 1, thị trấn Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00856		70.00	47.50	45.00		TBI00089
117	Nguyễn Thị	Huệ				10	12	1994	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		TBI00862		65.00	37.50	57.50		TBI00090
118	Nguyễn Thị	Huệ				20	7	1990	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		TBI00860		VT	VT	VT		TBI00319
119	Phạm Thị Minh	Huệ				24	12	1990	Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Hệ thống thông tin quản lý		TBI00863		75.00	37.50	77.50		TBI00130
120	Trần Thị	Huệ				5	9	1992	Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Thuế		TBI00866		75.00	57.50	75.00		TBI00138
121	Trần Thị Minh	Huệ				14	1	1981	Hải phòng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		TBI00867		60.00	43.75	57.50		TBI00359
122	Đoàn Duy	Hưng	12	1	1989				Thôn Thủy Dương, Thái Hào, Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công	Con NHĐKC bị NCDHH	TBI00881	20	VT	VT	VT		TBI00352

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số bảo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
123	Nguyễn Quang	Hưng	15	8	1995				Thái Thụy, Thái Bình	Học viện nông nghiệp việt nam	Quản lý kinh tế		TBI00883		72.50	66.25	67.50		TBI00378
124	Bùi Thị Thu	Hương				21	9	1981	Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		TBI00888		VT	VT	VT		TBI00265
125	Lai Thanh	Hương				15	5	1994	Đồng Vinh, Đông Hưng,Thái Bình	Học Viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI00901		35.00	56.25	60.00		TBI00217
126	Lê Thị	Hương				13	8	1982	Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán	Con TB	TBI00902	20	VT	VT	VT		TBI00149
127	Lương Thu	Hương				4	1	1994	Hưng Hà, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		TBI00905		95.00	78.75	97.50		TBI00102
128	Nguyễn Thị	Hương				22	8	1989	Chi Lăng, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Văn Hiến	Kế toán		TBI00914		35.00	28.75	37.50		TBI00228
129	Nguyễn Thị	Hương				22	6	1985	Tiền Hải, Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Kế toán	Con NHDKC bị NCĐHH	TBI00911	20	65.00	33.75	52.50		TBI00106
130	Nguyễn Thị Thu	Hương				1	4	1993	Đồng Hưng Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng		TBI00925		97.50	55.00	77.50		TBI00020
131	Nguyễn Thu	Hương				16	6	1994	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ,Thái Bình	Đại học lâm nghiệp	Kế toán		TBI00929		VT	VT	VT		TBI00213
132	Phạm Thị	Hương				10	5	1989	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI00933		87.50	55.00	62.50		TBI00011
133	Phạm Thị Mai	Hương				13	10	1992	Thanh Hà, Hải Dương	Học viện Tài chính	Thuế		TBI00937		72.50	38.75	67.50		TBI00142
134	Phạm Thị Thanh	Hương				7	10	1992	Hồng phong, Vũ Thư, Thái Bình	Viện đại học mở Hà nội	Kế toán		TBI00938		52.50	41.25	50.00		TBI00233
135	Phạm Thị Thu	Hương				12	9	1986	Thái Bình	Đại học Nha Trang	Kế toán		TBI00939		55.00	36.25	47.50		TBI00065
136	Tô Thị	Hương				29	3	1989	Xóm 3, xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình, Thái Bình	Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI00942		VT	VT	VT		TBI00346
137	Trần Thị Thu	Hương				4	11	1992	Xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học Viện Tài chính	Thuế		TBI00948		95.00	61.25	85.00		TBI00017
138	Trần Thị Út	Hương				13	1	1991	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngân hàng		TBI00950		VT	VT	VT		TBI00331
139	Vũ Duyên	Hương				29	4	1991	thôn Phương Đài, xã Đông Dương, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng		TBI00954		45.00	25.00	40.00		TBI00180
140	Vũ Mai	Hương				22	12	1994	Thái Bình	Đại học Luật Hà nội	Luật Kinh tế		TBI00956		VT	VT	VT		TBI00037
141	Vũ Thị	Hương				18	1	1992	Xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI00957		82.50	42.50	62.50		TBI00334
142	Vũ Thị Mai	Hương				28	5	1993	Thái Bình	Đại học Lao động - Xã hội	Kế toán		TBI00960		VT	VT	VT		TBI00317
143	Bùi Thị	Hường				12	2	1989	Thanh Tân, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI00964		50.00	43.75	67.50		TBI00151
144	Đỗ Thị Thu	Hường				15	8	1993	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con BB	TBI00967	20	67.50	45.00	72.50		TBI00367
145	Nguyễn Thị	Hường				27	10	1993	Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI00973		95.00	66.25	95.00		TBI00156
146	NguyễnThị Thu	Hường				25	5	1993	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		TBI00975		87.50	66.25	85.00		TBI00096
147	Lê	Huy	26	8	1984				Thượng Lãng, Minh Hòa, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI00985		VT	VT	VT		TBI00332
148	Bùi Thị Thu	Huyền				15	12	1991	Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI01002		90.00	75.00	75.00		TBI00153
149	Hoàng Thị Thanh	Huyền				28	8	1989	Đông Huy, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI01014		50.00	23.75	65.00		TBI00109
150	Lai Thu	Huyền				9	3	1992	Chi Lăng, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		TBI01015		32.50	57.50	47.50		TBI00360
151	Lê Thị Thu	Huyền				9	11	1993	An Đông, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật		TBI01022		35.00	50.00	60.00		TBI00157
152	Nguyễn Thị Thu	Huyền				1	9	1991	Thái Bình	Đại học Thương mại	Tài chính ngân hàng		TBI01043		VT	VT	VT		TBI00355
153	Tô Thị	Huyền				8	9	1993	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Tài chính Doanh nghiệp		TBI01059		62.50	66.25	82.50		TBI00353
154	Trần Thị Thu	Huyền				8	1	1994	xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Hải quan		TBI01065		67.50	55.00	47.50		TBI00234
155	Trần Thị Thu	Huyền				23	10	1992	Vũ Ninh, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Thương mại	Kinh tế thương mại		TBI01064		VT	VT	VT		TBI00107
156	Vũ Diệu	Huyền				23	8	1993	Thụy Duyên, Thái Thụy Thái Bình	Đại học kinh doanhvà công nghệ Hà nội	Tài chính		TBI01066		25.00	35.00	35.00		TBI00243
157	Vũ Thị	Huyền				7	10	1978	Thôn Me, xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính nhà nước		TBI01068		47.50	32.50	42.50		TBI00105
158	Vũ Thị Ngọc	Huyền				2	8	1988	Hưng Yên	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01073		90.00	38.75	82.50		TBI00093

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
159	Hồ Trọng	Khánh	2	9	1988				Thái Bình	Viện Đại học Mở Hà nội	Kế toán		TBI01079		67.50	47.50	62.50		TBI00029
160	Phạm Thị	Khánh				28	3	1986	Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán - tài chính doanh nghiệp thương mại		TBI01086		72.50	62.50	77.50		TBI00345
161	Chu Công	Kiên	26	8	1990				An Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01095		42.50	33.75	67.50		TBI00250
162	Ngô Thị Thủy	Là				22	2	1988	xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Định giá tài sản và kinh doanh bất động sản		TBI01104		65.00	36.25	57.50		TBI00185
163	Dương Thị Thanh	Lam				8	5	1994	Xóm 10, xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình	Đại học Quốc gia Hà Nội	Luật học		TBI01106		32.50	36.25	27.50		TBI00361
164	Đỗ Tùng	Lâm				7	8	1995	Đông Giang, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán		TBI01108		95.00	75.00	82.50		TBI00383
165	Bùi Thị	Lan				17	2	1992	Bắc Hải, Tiền Hải, Thái Bình	Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TBI01112		VT	VT	VT		TBI00292
166	Phạm Thị	Lan				21	6	1981	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI01127		70.00	56.25	45.00		TBI00013
167	Phan Phương	Lan				26	7	1990	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngân hàng	Con NHDKC bị NCDHH	TBI01128	20	80.00	45.00	67.50		TBI00305
168	Hoàng Thị	Lãnh				14	7	1993	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI01134		100.00	65.00	90.00		TBI00059
169	Bùi Thị	Liên				27	3	1994	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Quản lý tài chính công		TBI01147		75.00	47.50	62.50		TBI00047
170	Nguyễn Thị	Liên				21	10	1990	Trực Ninh, Nam Định	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính ngân hàng		TBI01164		VT	VT	VT		TBI00126
171	Nguyễn Thị	Liên				17	4	1988	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01162		VT	VT	VT		TBI00069
172	Nguyễn Thị Thủy	Liên				4	12	1985	Thụy Hà - Thái Thụy - Thái Bình	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán	Con TB	TBI01166	20	25.00	36.25	35.00		TBI00201
173	Vũ Thị	Liên				31	8	1982	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán	Con TB	TBI01175	20	40.00	40.00	50.00		TBI00083
174	Bùi Khánh	Linh				15	8	1994	Thái Bình	Học Viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông	Quản trị kinh doanh		TBI01180		VT	VT	VT		TBI00347
175	Đào Thị Khánh	Linh				4	10	1993	Đông Hưng Thái Bình	Đại học Thủy lợi	Kế toán		TBI01187		72.50	52.50	67.50		TBI00196
176	Nguyễn Mỹ	Linh				5	1	1988	Đông Hòa, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh		TBI01214		VT	VT	VT		TBI00206
177	Nguyễn Thị Diệu	Linh				8	8	1990	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Lương Thế Vinh	Tài chính ngân hàng		TBI01217		VT	VT	VT		TBI00016
178	Nguyễn Thị Khánh	Linh				25	5	1991	Thanh Tân, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại	Con TB	TBI01220	20	75.00	70.00	72.50		TBI00177
179	Nguyễn Thị Thủy	Linh				21	12	1991	xã Nam Cao, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học Hàng Hải Việt Nam	Tài chính kế toán	Con NHDKC bị NCDHH	TBI01224	20	82.50	46.25	70.00		TBI00252
180	Nguyễn Thị Thủy	Linh				25	5	1991	Thanh tân, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	TBI01225	20	85.00	53.75	65.00		TBI00161
181	Phạm Thị	Linh				1	4	1988	Thôn Đoài, xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI01233		VT	VT	VT		TBI00214
182	Phạm Thủy	Linh				24	7	1992	Xã Đông Lĩnh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại Học Sunderland	Ngân hàng và Tài chính		TBI01240		37.50	MT	42.50		TBI00249
183	Trần Phương	Linh				21	6	1994	xã Hồng An, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI01246		72.50	76.25	65.00		TBI00030
184	Trần Thủy	Linh				20	4	1985	Đông Hưng Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01249		87.50	48.75	42.0	Cam kết	TBI00050
185	Trương Thị Thuý	Linh				2	6	1992	Hoàng Diệu, Thành phố Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01255		90.00	51.25	80.00		TBI00229
186	Vũ Thủy	Linh				15	11	1992	Tây Sơn, Tiền Hải, Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		TBI01260		87.50	62.50	82.50		TBI00210
187	Bùi Thị	Loan				20	2	1991	Nguyễn xá, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học thủy lợi	Kế toán		TBI01262		VT	VT	VT		TBI00320
188	Mai Thị Hồng	Loan				18	11	1992	An Bồi, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01267		87.50	68.75	77.50		TBI00204
189	Bùi Xuân	Lộc	25	6	1994				Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kiểm toán		TBI01276		VT	VT	VT		TBI00369
190	Dương Xuân	Long	8	1	1988				Thôn Tân Hưng, xã An Bồi, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP HCM	Tài chính - ngân hàng		TBI01283		42.50	35.00	57.50		TBI00374
191	Nguyễn Thị	Lương				26	7	1990	Thôn Gián Nghi, Song An, Vũ Thư, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI01296		VT	VT	VT		TBI00119
192	Phạm Thị	Lưu				21	9	1990	Đông Hòa, TP Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con BB	TBI01301	20	VT	VT	VT		TBI00198

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV/ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
193	Đào Thị Hương	Ly				20	11	1992	Thái Bình	Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội	Kế toán		TBI01312		52.50	31.25	42.50		TBI00323
194	Hoàng Khánh	Ly				4	9	1994	SN 220B - khu Minh Tân 2 - Thị trấn Vũ Thư - Huyện Vũ Thư - Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính ngân hàng (Pháp)		TBI01315		VT	VT	VT		TBI00225
195	Lương Ngọc	Ly				18	6	1992	Thái Bình	Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	Kế toán		TBI01316		60.00	41.25	67.50		TBI00293
196	Dương Thị Hồng	Lý				1	10	1993	Thành phố Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán		TBI01321		72.50	51.25	67.50		TBI00132
197	Đỗ Thị Tuyết	Mai				24	6	1983	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI01328		45.00	22.50	37.50		TBI00071
198	Phạm Thị Quỳnh	Mai				15	9	1990	Thái Bình	Học Viện Hậu Cần	Tài chính ngân hàng		TBI01341		VT	VT	VT		TBI00357
199	Phạm Thị Thanh	Mai				5	5	1990	Xã Phú Châu - huyện Đông Hưng - tỉnh Thái Bình	Đại Học nông nghiệp Hà Nội	Kế Toán		TBI01343		55.00	42.50	55.00		TBI00259
200	Vũ Thị Thủy	Mai				27	2	1987	Đình Phùng, Minh Tân, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Con NHDKC bị NCDHH	TBI01349	20	87.50	37.50	60.00		TBI00179
201	Phạm Tiến	Mạnh	16	11	1984				Đông Hưng Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI01353		65.00	31.25	62.50		TBI00098
202	Phí Thị Hồng	Mến				2	8	1993	Đông Hưng Thái Bình	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế	Con BB	TBI01358	20	32.50	32.50	42.50		TBI00154
203	Trần Thị	Miền				5	2	1991	Hoàng Xá, Nguyễn Xá, Vũ Thư, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI01360		82.50	53.75	82.50		TBI00054
204	Giang Thị	Min				14	2	1984	Thái Thụy, Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Luật kinh tế		TBI01361		45.00	32.50	52.50		TBI00100
205	Lương Văn	Minh	9	5	1993				Hưng Hà, Thái Bình	Học viên Tài chính	Tài chính quốc tế		TBI01374		65.00	55.00	50.00		TBI00042
206	Nguyễn Thị Hồng	Minh				29	11	1987	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI01376		VT	VT	VT		TBI00328
207	Nguyễn Thị	Mơ				9	11	1992	Thôn Thọ Lộc, xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản trị doanh nghiệp		TBI01387		52.50	41.25	50.00		TBI00246
208	Ví Thị	Mút				22	3	1991	Thôn Yên Bình, xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư	DTTS	TBI01389	20	50.00	26.25	37.50		TBI00278
209	Đặng Thị Hà	My				1	4	1991	xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI01391		87.50	65.00	67.50		TBI00264
210	Đình Thị Trà	My				11	8	1993	Thôn An Cơ Đông, xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01392		80.00	66.25	92.50		TBI00212
211	Doãn Trà	My				30	10	1993	Hùng Tiến, Giao Tiến, Giao Thủy, Nam Định	Học viên Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI01393		80.00	60.00	70.00		TBI00032
212	Phạm Văn	Nam	30	7	1991				xóm 2, Đông Vinh, Đông Hưng, Thái Bình	Đại Học Lương Thế Vinh	Tài chính ngân hàng		TBI01410		32.50	30.00	42.50		TBI00267
213	Đặng Thị	Nga				20	2	1994	Vũ Ninh, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI01417		92.50	67.50	87.50		TBI00296
214	Nguyễn Thị Hằng	Nga				1	3	1983	Đình Phùng, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI01437		VT	VT	VT		TBI00340
215	Nguyễn Thị Ngọc	Nga				14	8	1992	Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật		TBI01439		70.00	66.25	55.00		TBI00062
216	Nguyễn Thị Thanh	Nga				15	7	1993	Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		TBI01442		70.00	51.25	75.00		TBI00144
217	Nguyễn Thị Thủy	Nga				26	12	1994	Thái Bình	Học Viện Nông nghiệp Việt Nam	Quản lý kinh tế		TBI01444		90.00	50.00	87.50		TBI00285
218	Dương Thị Thanh	Ngà				6	10	1991	Huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI01463		32.50	33.75	62.50		TBI00260
219	Hoàng Thị Kim	Ngân				2	1	1991	Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI01470		97.50	63.75	87.50		TBI00118
220	Phạm Thị	Ngân				8	8	1988	Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp	Con NHDKC bị NCDHH	TBI01478	20	70.00	26.25	55.00		TBI00051
221	Phạm Thị Hồng	Ngân				12	8	1983	Thôn Lương Đồng, Đông Giang, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI01479		65.00	66.25	60.00		TBI00356
222	Tạ Thị	Ngân				15	7	1991	Tổ 1, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		TBI01482		67.50	61.25	67.50		TBI00224
223	Trần Thị Thủy	Ngân				21	7	1995	Vũ Chính, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế quốc tế		TBI01483		82.50	66.25	75.00		TBI00382

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
224	Nguyễn Thị	Ngát				30	9	1991	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01490		70.00	42.50	52.50		TBI00045
225	Nguyễn Thị	Ngoan				26	1	1985	Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		TBI01499		92.50	50.00	67.50		TBI00338
226	Lê Huy	Ngoc	31	8	1990				Bình Thanh, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		TBI01510		47.50	43.75	60.00		TBI00181
227	Nguyễn Thị	Ngoc				10	12	1991	Thành phố Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế bảo hiểm		TBI01515		VT	VT	VT		TBI00314
228	Phạm Thị	Ngoc				18	10	1993	Thái Bình	Đại học Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TBI01520		VT	VT	VT		TBI00337
229	Trần Thị Minh	Nguyệt				5	3	1983	xã Bắc Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI01544		VT	VT	VT		TBI00208
230	Nguyễn Thị	Nhâm				5	8	1982	Vũ Hội - Vũ Thư - Thái Bình	Đại học ngoại thương	Kinh tế ngoại thương		TBI01550		20.00	26.25	22.50		TBI00322
231	Bùi Văn	Nhân	23	11	1989				Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI01557		VT	VT	VT		TBI00351
232	Tô Thị	Nhũ				1	1	1993	Xã Tây Phong - Huyện Tiền Hải - Tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01565		VT	VT	VT		TBI00308
233	Phan Thị	Nhuần				16	2	1994	Xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Học viện ngân hàng	Tài chính Doanh nghiệp		TBI01567		VT	VT	VT		TBI00366
234	Hoàng Hồng	Nhung				25	12	1993	Thái Thụy, Thái Bình	Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		TBI01580		95.00	68.75	67.50		TBI00074
235	Lại Thị Trang	Nhung				17	10	1991	Tân Hòa, Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01584		92.50	66.25	85.00		TBI00159
236	Mai Thị	Nhung				12	7	1991	An Bình, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01592		90.00	53.75	72.50		TBI00111
237	Phạm Thị Hồng	Nhung				23	9	1994	xuân Hồng, Xuân Thủy, Nam Định	Đại học công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		TBI01606		97.50	65.00	87.50		TBI00242
238	Trần Thị Cẩm	Nhung				9	1	1993	Thôn Quyết Thắng, xã Hòa Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI01609		90.00	38.75	77.50		TBI00033
239	Trần Thị Hồng	Nhung				27	1	1992	Thái Bình	Đại học Công đoàn	Tài chính Doanh nghiệp		TBI01613		VT	VT	VT		TBI00363
240	Vũ Hồng	Nhung				10	3	1994	Thôn 10 - Vũ Đoài - Vũ Thư - Thái Bình	Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI01617		55.00	36.25	62.50		TBI00379
241	Trần Thị	Nhường				4	4	1991	Thái Bình	Đại học Thủy Lợi	Kế toán		TBI01622		VT	VT	VT		TBI00325
242	Vũ Thị Kiều	Oanh				9	3	1993	Thụy Duyên , Thái Thụy , Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà nội	Kế toán		TBI01648		67.50	41.25	80.00		TBI00273
243	Vũ Thị Kim	Oanh				29	10	1993	Xóm 6, An Thái, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Công đoàn	Quản trị kinh doanh		TBI01650		VT	VT	VT		TBI00315
244	Vũ Hoàng	Phát	5	5	1988				xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		TBI01651		60.00	55.00	70.00		TBI00226
245	Nguyễn Thị	Phú				27	10	1989	Tĩnh gia, Thanh Hóa	Đại học Công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	TBI01661	20	57.50	22.50	40.00		TBI00088
246	Phạm Xuân	Phú	10	11	1989				xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		TBI01662		VT	VT	VT		TBI00342
247	Đặng Thị	Phương				1	4	1982	Thụy Hải, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Hàng Hải	Quản trị tài chính kế toán	Con TB	TBI01672	20	70.00	46.25	67.50		TBI00147
248	Đỗ Thị Thu	Phương				20	10	1994	thôn An Phú, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Thuế		TBI01675		70.00	47.50	77.50		TBI00131
249	Hoàng Ngọc	Phương				7	10	1993	Thái Hưng - Hưng Hà - Thái Bình	Học Viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		TBI01678		60.00	48.75	47.50		TBI00205
250	Hoàng Thị	Phương				21	5	1988	Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học điện lực	Kế toán		TBI01679		60.00	38.75	40.00		TBI00121
251	Lê Thị	Phương				1	12	1991	Bình Dương, Gia Bình, Bắc Ninh	Đại học Mỏ địa chất	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ		TBI01688		VT	VT	VT		TBI00268
252	Lê Thị	Phương				27	1	1989	Duyên Hải, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI01687		VT	VT	VT		TBI00286
253	Nguyễn Thảo	Phương				21	10	1993	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán	Con TB	TBI01698	20	52.50	55.00	72.50		TBI00244
254	Phạm Minh	Phương				14	9	1988	Hải Hậu, Nam Định	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp		TBI01719		VT	VT	VT		TBI00194
255	Phạm Thị Thu	Phương				2	8	1994	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Tài chính Doanh nghiệp		TBI01722		27.50	35.00	32.50		TBI00299

ng2

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
256	Phạm Thị Thu	Phương				25	5	1985	Phủ Châu - Đông Hưng - Thái Bình	Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán	Con TB	TBI01721	20	52.50	36.25	40.00		TBI00381
257	Phi Thị Mai	Phương				20	1	1994	Tiền Hải, Thái Bình	Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		TBI01724		90.00	48.75	75.00		TBI00184
258	Trần Minh	Phương				27	9	1991	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con LS	TBI01727	20	70.00	65.00	60.00		TBI00287
259	Vũ Lan	Phương				12	10	1991	Hoàng Diệu, TP Thái Bình	Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội	Tài chính		TBI01733		47.50	51.25	50.00		TBI00036
260	Đỗ Xuân	Phượng				9	9	1993	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật học		TBI01743		VT	VT	VT		TBI00192
261	Hoàng Thị Kim	Phượng				21	2	1993	Thượng Hiền, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học lao động- Xã hội	Kế toán		TBI01746		VT	VT	VT		TBI00209
262	Nguyễn Thị	Phượng				28	11	1983	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI01751		85.00	72.50	72.50		TBI00023
263	Nguyễn Minh	Quân	16	5	1994				Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh doanh bất động sản		TBI01760		87.50	71.25	87.50		TBI00178
264	Nguyễn Thị	Quý				18	8	1990	Thôn Ô Cách, Quỳnh Xá, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		TBI01771		40.00	36.25	60.00		TBI00344
265	Nguyễn Thị Thủy	Quỳnh				27	7	1991	Vũ Thư, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		TBI01804		VT	VT	VT		TBI00160
266	Phạm Xuân	Quỳnh				3	10	1993	Đông Đông, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		TBI01808		VT	VT	VT		TBI00183
267	Phan Như	Quỳnh				10	9	1989	Thái Bình	Đại học Hàng Hải	Quản trị kinh doanh		TBI01809		37.50	37.50	42.50		TBI00003
268	Vũ Ngọc	Quỳnh				1	7	1991	Đông Vinh, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học điện lực	Kế toán		TBI01811		37.50	37.50	55.00		TBI00024
269	Hoàng Bá	Sao	2	3	1992				Xóm 3, thôn Trung sơn, Tây Sơn, Tiền Hải, Thái Bình	Học viện chính sách và phát triển	Kinh tế đối ngoại		TBI01814		62.50	61.25	82.50		TBI00034
270	Hoàng Ngọc	Sơn	14	2	1976				Thái Bình	Viện Đại học Mở Hà nội	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	TBI01818	20	45.00	20.00	22.50		TBI00309
271	Nguyễn Thị	Tâm				2	10	1990	thôn Văn ông Đông, Đông Vinh, Đông Hưng, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01833		90.00	51.25	77.50		TBI00182
272	Trần Thị	Tâm				10	4	1993	Thụy Thanh, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		TBI01843		62.50	45.00	65.00		TBI00165
273	Nguyễn Lương	Tân	30	1	1989				Cộng Hòa, Hưng Hà, Thái Bình	Đại Học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh quốc tế		TBI01846		VT	VT	VT		TBI00261
274	Ta Nhật	Tân	30	9	1984				xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI01851		52.50	28.75	75.00		TBI00006
275	Trần Thị	Tân				22	2	1991	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI01852		VT	VT	VT		TBI00321
276	Đỗ Thị	Thái				5	5	1990	xã Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế và quản lý địa chính		TBI01857		72.50	35.00	52.50		TBI00141
277	Nguyễn Thị Việt	Thái				9	12	1990	Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán	Con BB	TBI01859	20	32.50	30.00	45.00		TBI00333
278	Đào Thị	Thắm				10	3	1986	xã Nghĩa Lạc, Nghĩa Hưng, Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	TBI01861	20	VT	VT	VT		TBI00240
279	Nguyễn Văn	Thắng	28	4	1990				Thái Bình	Học Viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông	Kế toán		TBI01879		VT	VT	VT		TBI00295
280	Đào Thị Kim	Thanh				18	9	1989	Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Quản lý kinh tế		TBI01889		VT	VT	VT		TBI00306
281	Đinh Thị	Thanh				2	7	1991	Thái Bình	Đại học Dân Lập Hải Phòng	Kế toán kiểm toán		TBI01890		60.00	33.75	47.50		TBI00001
282	Nguyễn Thị Phương	Thanh				13	11	1986	Hoa Lư - Đông Hưng - Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng		TBI01909		VT	VT	VT		TBI00271
283	Nguyễn Thị Phương	Thanh				30	7	1984	Hưng Nguyên, Nghệ An	Viện đại học mở Hà Nội	Kế toán		TBI01903		27.50	33.75	62.50		TBI00116
284	Phạm Duy	Thanh	20	9	1989				Thái Hồng, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học đại nam	Ngân hàng thương mại		TBI01905		52.50	62.50	80.00		TBI00193
285	Phạm Thị Thu	Thanh				4	5	1984	SN 7, ngõ 261, tổ 6, phường Kỳ Bá, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính - Ngân hàng		TBI01910		37.50	77.50	80.00		TBI00354
286	Trần Thị	Thanh				29	6	1990	Vũ Đông, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI01912		77.50	50.00	70.00		TBI00125

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVu CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
287	Nguyễn Minh	Thành	27	6	1992				Thụy Duyên, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP HCM	Tài chính - ngân hàng		TBI01916		67.50	45.00	65.00		TBI00358
288	Phạm Thị	Thành				6	11	1990	Tây phong, Tiền Hải, Thái Bình	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	TBI01921	20	85.00	46.25	60.00		TBI00145
289	Bùi Phương	Thảo				6	8	1992	Thành phố Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Ngân hàng		TBI01925		27.50	38.75	82.50		TBI0028
290	Bùi Thị	Thảo				2	5	1994	Thôn 1, xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học viện tài chính	Kiểm toán		TBI01927		67.50	53.75	85.00		TBI00257
291	Đặng Thị	Thảo				22	4	1989	Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		TBI01932		65.00	58.75	60.00		TBI00079
292	Lai Thị	Thảo				1	10	1988	Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	Con TB	TBI01936	20	50.00	26.25	60.00		TBI00324
293	Lê Đỗ Phương	Thảo				20	12	1993	Bình Định, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Hậu cần	Tài chính - Ngân hàng		TBI01937		50.00	40.00	55.00		TBI00236
294	Lương Thị Bích	Thảo				10	2	1986	Thái Bình	Đại học Giao thông vận tải	Kinh tế xây dựng công trình giao thông		TBI01946		VT	VT	VT		TBI00073
295	Nguyễn Thị Phương	Thảo				8	10	1993	xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		TBI01957		40.00	36.25	25.00		TBI00173
296	Phùng Thu	Thảo				29	9	1991	Thành phố Thái Bình	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		TBI01968		VT	VT	VT		TBI00162
297	Trần Lương	Thảo				9	10	1994	xã Nam Hưng, Tiền Hải, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		TBI01970		85.00	53.75	85.00		TBI00218
298	Lê Thị	Thêu				15	5	1994	xã Minh Tân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI01988		85.00	48.75	77.50		TBI00270
299	Nguyễn Thị	Thoa				23	6	1991	Xóm 3, xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán		TBI02012		57.50	71.25	67.50		TBI00139
300	Phạm Thị	Thoa				3	3	1991	Thôn Hương Điền, xã Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		TBI02017		95.00	58.75	82.50		TBI00080
301	Trần Thị	Thoi				20	1	1987	Vũ Tiến, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		TBI02018		42.50	37.50	47.50		TBI00197
302	Nguyễn Thị	Thu				26	4	1989	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		TBI02045		VT	VT	VT		TBI00027
303	Phạm Thị	Thu				7	12	1993	Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Công đoàn	Kế toán		TBI02055		VT	VT	VT		TBI00094
304	Trần Trọng	Thử	20	4	1982				Thôn Tử Tế, xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	TBI02068	20	62.50	25.00	65.00		TBI00123
305	Nguyễn Hoài	Thương				16	5	1993	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Thẩm định giá		TBI02079		47.50	50.00	67.50		TBI00066
306	Vũ Thị	Thủy				3	2	1992	Xã Thành lợi - Huyện Vụ bản - tỉnh Nam Định	Đại học thương mại	Tài chính - Ngân hàng thương mại		TBI02089		VT	VT	VT		TBI00237
307	Lê Thu	Thủy				20	2	1990	Bình Thanh - Kiến Xương - Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà nội	Kế toán		TBI02090		VT	VT	VT		TBI00316
308	Đặng Thị Phương	Thủy				14	8	1991	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		TBI02092		95.00	60.00	72.50		TBI00164
309	Lê Thị Diệu	Thủy				26	3	1993	xã Đông Á, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TBI02100		65.00	73.75	57.50		TBI00258
310	Lương Thị	Thủy				12	8	1989	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Thành Tây	Kế toán		TBI02101		92.50	33.75	77.50		TBI00072
311	Phạm Thị Phương	Thủy				26	8	1984	phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		TBI02117		75.00	35.00	80.00		TBI00129
312	Nguyễn Thị Bích	Thủy				16	7	1993	Thôn Thượng Đạt, xã Đông Dương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Đại học Quốc gia Hà Nội	Kinh tế học thể chế		TBI02128		VT	VT	VT		TBI00007
313	Bùi Thanh	Thủy				9	5	1993	Xóm 5, Đức Chính, Nam Bình, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế và quản lý công		TBI02131		32.50	31.25	57.50		TBI00330
314	Bùi Thị Thu	Thủy				16	8	1993	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		TBI02132		95.00	65.00	87.50		TBI00166
315	Đỗ Thị	Thủy				21	9	1992	Đông Trung, Tiền Hải, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI02136		100.00	65.00	75.00		TBI00284
316	Đỗ Thị Thu	Thủy				16	10	1992	Thái Bình	Đại học Công nghiệp Hà nội	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	TBI02139	20	82.50	53.75	80.00		TBI00373
317	Nguyễn Thị Thu	Thủy				17	10	1994	Tây Giang, Tiền Hải, Thái Bình	Học viện Tài chính	Thuế		TBI02166		VT	VT	VT		TBI00294

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVu CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
318	Nguyễn Thu	Thủy				23	11	1994	Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI02170		35.00	37.50	47.50		TBI00070
319	Nguyễn Thu	Thủy				1	10	1990	Đồng Vinh, Đồng Hưng, Thái Bình	Học viện Ngân hàng	HTTT quản lý trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng		TBI02169		VT	VT	VT		TBI00288
320	Trần Thị Thu	Thủy				8	1	1984	Đồng Giang, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Nông nghiệp Hà nội	Quản trị kinh doanh	Con TB	TBI02179	20	VT	VT	VT		TBI00362
321	Vũ Thị	Thủy				10	9	1993	Thái Bình	Học Viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI02185		87.50	51.25	75.00		TBI00099
322	Trần Văn	Thuyết	28	10	1988				Xóm 5 - xã Thanh Tân - Huyện Kiến Xương - Tỉnh Thái Bình	Đại học công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI02186		VT	VT	VT		TBI00312
323	Vũ Văn	Toàn	20	12	1994				Xóm 6, thôn Trung Thành, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI02202		VT	VT	VT		TBI00302
324	Bùi Thanh	Trà				26	2	1994	Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật		TBI02205		97.50	51.25	82.50		TBI00084
325	Lưu Thị Thu	Trang				22	6	1988	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		TBI02241		70.00	50.00	77.50		TBI00014
326	Ngô Thị Thu	Trang				2	2	1993	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp KSDL		TBI02246		67.50	75.00	72.50		TBI00200
327	Nguyễn Thị	Trang				1	6	1989	Thái Bình	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp KS, DL		TBI02254		VT	VT	VT		TBI00335
328	Nguyễn Thị Huyền	Trang				4	7	1994	Nam Song - Đồng Hà - Đồng Hưng - Thái Bình	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI02266		75.00	67.50	75.00		TBI00263
329	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang				18	11	1987	Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng	Con TB	TBI02270	20	62.50	40.00	47.50		TBI00168
330	Nguyễn Thị Thu	Trang				13	8	1989	Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		TBI02274		VT	VT	VT		TBI00021
331	Nguyễn Thị Thu	Trang				26	5	1988	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		TBI02273		85.00	46.25	70.00		TBI00167
332	Nguyễn Thị Thu	Trang				15	3	1985	Xã Hồng Việt, Đồng Hưng, Thái Bình	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		TBI02272		VT	VT	VT		TBI00368
333	Phạm Thị Huyền	Trang				24	3	1989	Thái Bình	Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp		TBI02292		47.50	38.75	47.50		TBI00057
334	Phạm Đăng	Trụ	5	2	1990				Xã An Tráng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kiểm toán		TBI02327		55.00	35.00	82.50		TBI00247
335	Vũ Thị Xuân	Trúc				20	3	1989	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI02329		55.00	56.25	77.50		TBI00097
336	Đỗ Thành	Trung	26	3	1992				Thụy Thanh, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI02330		55.00	30.00	57.50		TBI00384
337	Hà Xuân	Trường	26	12	1988				Đồng Hòa, thành phố Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính - ngân hàng		TBI02335		VT	VT	VT		TBI00195
338	Nguyễn Xuân	Trường	12	8	1993				xã Đoan Hùng, Hưng Hà, Thái Bình	Trường Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		TBI02339		67.50	60.00	72.50		TBI00022
339	Phạm Thị Hồng	Tú				22	9	1987	Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI02351		VT	VT	VT		TBI00326
340	Trần Đức	Tú	31	1	1993				Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		TBI02352		67.50	55.00	45.00		TBI00004
341	Nguyễn Thanh	Tuấn	20	7	1990				Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI02371		67.50	41.25	80.00		TBI00172
342	Trần Văn	Tuấn	9	1	1987				Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		TBI02374		37.50	40.00	MT		TBI00152
343	Nhâm Thanh	Tùng	21	10	1990				Thái Bình	Đại học Hà Nội	Tài chính Ngân hàng tiếng anh		TBI02388		VT	VT	VT		TBI00077
344	Phạm Thanh	Tùng	28	6	1994				Vũ Thắng, Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng		TBI02389		65.00	45.00	60.00		TBI00026
345	Trần Tuấn	Tùng	21	11	1991				Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán		TBI02391		47.50	25.00	42.50		TBI00081
346	Hoàng Thị	Tươi				28	6	1986	Thái Bình	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		TBI02393		50.00	53.75	65.00		TBI00095

ngb

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVu CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
347	Đặng Thị	Tuyết				7	1	1994	Số 319, khu 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Học Viện Ngân hàng	Tài chính Doanh nghiệp		TBI02409		55.00	53.75	62.50		TBI00043
348	Phạm Thị	Tuyết				30	6	1988	Thương Hiền, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán	Con BB	TBI02414	20	90.00	35.00	72.50		TBI00113
349	Trần Thị Ánh	Tuyết				11	2	1988	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		TBI02416		VT	VT	VT		TBI00122
350	Vũ Thị	Tuyết				4	10	1988	Vũ Hội - Vũ Thư - Thái Bình	Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế		TBI02418		VT	VT	VT		TBI00377
351	Đâu Thị	Út				16	8	1991	Nông cống, Thanh hóa	Viên đại học mở Hà Nội	Kế toán		TBI02421		55.00	35.00	50.00		TBI00078
352	Bùi Thị	Uyên				6	11	1990	Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI02422		57.50	27.50	57.50		TBI00048
353	Nguyễn Thị	Vân				24	6	1991	Việt Thuận, Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		TBI02442		VT	VT	VT		TBI00348
354	Nguyễn Thị	Vân				12	9	1990	Thái Bình	Đại học Công nghiệp Hà nội	Kế toán		TBI02441		VT	VT	VT		TBI00297
355	Nguyễn Thị Hồng	Vân				2	11	1993	xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Học viện nông nghiệp việt nam	Kế toán		TBI02444		70.00	42.50	60.00		TBI00191
356	Trần Thanh	Vân				15	5	1991	Thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Viên đại học mở Hà Nộ	Kế toán		TBI02454		50.00	27.50	52.50		TBI00169
357	Trần Thị Quỳnh	Vân				6	12	1993	Khu Thị An - Thị trấn Hưng nhân - Huyện Hưng Hà - Tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI02458		95.00	53.75	87.50		TBI00223
358	Vũ Hồng	Vân				14	6	1990	Đồng Hưng Thái Bình	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán kiểm toán		TBI02460		50.00	40.00	30.00		TBI00104
359	Bùi Bằng	Viết	29	9	1993				Hòa Bình, Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng		TBI02466		97.50	70.00	95.00		TBI00133
360	Hoàng Thị	Vui				1	7	1992	Thôn Chiềng, xã Thái Hưng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Học viện nông nghiệp việt nam	Kế toán - Kiểm toán		TBI02480		85.00	46.25	75.00		TBI00103
361	Phạm Hồng	Xiêm				24	10	1994	Thái Bình	Đại học SUNDERLAND	Tài chính ngân hàng		TBI02487		65.00	MT	62.50		TBI00311
362	Đào Thị	Xuân				30	10	1990	Thái Bình	Viện Đại học Mở Hà nội	Kế toán		TBI02491		100.00	68.75	92.50		TBI00085
363	Nguyễn Thị	Xuân				12	8	1988	Đồng Hưng Thái Bình	Học viện Tài chính	Thuế		TBI02497		55.00	38.75	72.50		TBI00186
364	Nguyễn Thị	Xuân				22	3	1988	Thái Bình	Đại học Nha Trang	Kế toán		TBI02496		VT	VT	VT		TBI00375
365	Phạm Thị	Xuân				14	6	1983	Thôn Cao Đồng, xã Minh Hưng, huyện Kiến xương, tỉnh Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		TBI02498		VT	VT	VT		TBI00245
366	Nguyễn Hải	Yến				1	7	1992	phú xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng		TBI02511		62.50	51.25	57.50		TBI00199
367	Nguyễn Thị Hải	Yến				1	12	1993	Thái Bình	Đại học Điện Lực	Kế toán doanh nghiệp		TBI02520		55.00	45.00	55.00		TBI00289
368	Nguyễn Thị Hải	Yến				2	3	1990	Thái Bình	Đại học Lao động - Xã hội	Kế toán		TBI02516		85.00	47.50	77.50		TBI00031
369	Phạm Hải	Yến				28	8	1993	Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		TBI02524		47.50	45.00	55.00		TBI00112
370	Trần Hải	Yến				1	4	1994	Xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại Học Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp (Pháp)	Con NHĐKC bị NCDHH	TBI02526	20	82.50	50.00	87.50		TBI00253
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
1	Lê Tuấn	Anh	17	9	1993				Lê Thanh - Mỹ Đức - Hà Nội	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kỹ thuật điện tử, Truyền thông		TBI02528		57.50	35.00			TBI00227
2	Nguyễn Tuấn	Anh	9	3	1993				Quỳnh Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Học viện công nghệ Bưu chính viễn thông	Công nghệ thông tin		TBI02530		60.00	62.50			TBI00274
3	Nguyễn Đức	Chính	14	3	1993				xã Tân Lập, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Công nghệ thông tin		TBI02533		70.00	52.50			TBI00127
4	Đặng Đình	Cống	13	3	1991				Trọng Quan, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Bách khoa Hà Nội	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Con TB	TBI02534	20	VT	VT			TBI00238
5	Trần Văn	Hải	26	11	1984				Trần Lâm, thành phố Thái Bình	Đại học công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		TBI02546		62.50	41.25			TBI00272
6	Vũ Đức	Hưng	12	12	1984				Thái Bình	Đại học Giao thông vận tải	Công nghệ thông tin		TBI02550		40.00	47.50			TBI00301

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Nguyễn	Khải	2	8	1990				Hồng Phong - Vũ Thư- Thái Bình	Học Viện kỹ thuật quân sự	Tin học		TBI02553		VT	VT			TBI00215
8	Bùi Trọng	Nghĩa	28	5	1989				Thái Bình	Đại học Công nghệ Thông tin và truyền thông	Mạng máy tính và truyền thông		TBI02565		35.00	21.25			TBI00063
9	Ta Văn	Thắng	24	1	1993				Thành phố Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Công nghệ thông tin		TBI02571		VT	VT			TBI00170
10	Trần Thị Kim	Thanh				12	2	1993	Xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Đại học thương mại	Quản trị hệ thống thông tin		TBI02573		60.00	38.75			TBI00318
11	Phạm Thị Phương	Thảo				18	3	1992	Đồng Mỹ, Đông Hưng, Thái Bình	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Tin học		TBI02575		37.50	35.00			TBI00298
12	Vũ Thanh	Thủy				19	10	1991	Thanh Hà, Thanh Liêm, Hà Nam	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Công nghệ thông tin		TBI02580		35.00	32.50			TBI00248
13	Đặng Minh	Tuân	25	7	1989				Đông Xuân - Đông Hưng - Thái Bình	Đại Học công nghiệp Hà Nội	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		TBI02584		57.50	32.50			TBI00255
14	Hoàng Anh	Tuấn	27	8	1982				Thái Phương, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học mở Hà Nội	Tin học quản lý		TBI02585		45.00	38.75			TBI00189
15	Dương Đức	Vương	15	1	1990				xóm 3, xã Đồng Hòa, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Hàng Hải	Công nghệ thông tin		TBI02589		65.00	36.25			TBI00232
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			

ngb